

Phụ lục 01
Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2027/QĐ-UBND ngày tháng năm 2027
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	III1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
	II2				Đá, sỏi		
		II201			Sỏi		
			II20101		Sạn trắng	m ³	480.000
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	240.000
		II202			Đá		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	1.000.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	2.000.000
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	6.000.000
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01m ²	m ³	8.000.000
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên	m ³	10.000.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302	Đá hộc	m ³	150.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	200.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	240.000
				II2020305	Đá lô ca	m ³	200.000
				II2020306	Đá chẻ	m ³	400.000
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000
			II20204		Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	2.000.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	120.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	200.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	200.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	350.000
	II6				Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m ³	350.000
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói, đất sét trầm tích, đất sét phong hóa)	m ³	200.000
	II8				Đá Granite		
		II801			Đá Granite màu ruby	m ³	8.000.000
		II802			Đá Granite màu đỏ	m ³	6.000.000
		II803			Đá Granite màu tím, trắng	m ³	2.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		II804			Đá Granite màu khác	m ³	4.000.000
		II805			Đá gabbro và diorit	m ³	5.000.000
		II806			Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	1.000.000
	II9				Sét chịu lửa		
		II901			Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	380.000
		II902			Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	180.000
	II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích)		
		II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác chưa rửa), Cao lanh pha cát (dùng để xối bờ)	tấn	300.000
		II1102			Cao lanh đã rửa	tấn	800.000
	II19				Than khác		
		II1901			Than bùn	tấn	400.000
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2406			Bùn khoáng	tấn	1.300.000